

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP – NHỰA VĨNH KHÁNH

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 05
2. Báo cáo soát xét tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	08 - 09
4. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	12 - 39
7. Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	40



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) (tên giao dịch là: VINH KHANH CABLE - PLASTIC CORPORATION; tên viết tắt là: VCOM) được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Vĩnh Khánh (Công ty TNHH Vĩnh Khánh được thành lập theo Giấy phép thành lập số 4399/GP-TL-DN-02 ngày 05 tháng 12 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Sông Bé cấp). Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2003, trong quá trình hoạt động đã đăng ký thay đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 3700510650 và đăng ký thay đổi lần thứ 21 vào ngày 04 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của công ty đang niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán : VKC
Vốn điều lệ : 200.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Điện thoại : +84 (274) 3751 501
Fax : +84 (274) 3751 699
Mã số thuế : 3700510650

▪ Chi nhánh, văn phòng đại diện

Tên chi nhánh, văn phòng đại diện	Địa chỉ
- Chi nhánh Vĩnh Long	Lô C8 KCN Bình Minh, Ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.
- Chi nhánh quận 8	Số 01 Hồ Học Lãm, Phường 16, Quận 8, Tp. HCM
- Chi nhánh Tp. HCM	42/23 Trần Thiện Chánh, phường 12, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Đà Nẵng	Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

3. Ngành nghề hoạt động

- Sản xuất sản phẩm từ plastic, chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, ống nhựa các loại;
- Sản xuất thiết bị truyền thông, chi tiết: Sản xuất điện thoại, thiết bị điện thoại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tét bện;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất các loại dây bện và lưới;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Bán buôn ống nhựa và phụ kiện các loại, ống gang và phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước. Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến.);
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (chi tiết: lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc, thiết bị y tế);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Bán buôn bột màu công nghiệp, hóa chất cơ bản (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp)).
- Sản xuất đồ điện gia dụng (chi tiết: Sản xuất quạt điện, mô tơ các loại);
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (chi tiết: Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp mô tô, xe máy, lắp đặt hoặc thay thế).

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lâm Quy Chương	Chủ tịch	22/06/2020	
Ông Võ Thiên Chương	Phó Chủ tịch	22/06/2020	
Ông Phạm Linh	Thành viên	15/06/2020	
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên	15/06/2020	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	15/06/2020	
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên	26/11/2016	15/06/2020

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Minh Chi	Trưởng ban	22/06/2020	
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên	22/06/2020	
Ông Lê Thanh Duy	Thành viên	22/06/2020	

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Thiên Chương	Tổng Giám đốc	03/07/2018	
Ông Lương Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	29/03/2017	
Ông Đỗ Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc Thường trực	01/11/2019	
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Kế toán trưởng	01/03/2019	

5 Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm này là ông Lâm Quy Chương – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

6 Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 08 đến trang 40.

7 Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty.

8 Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

9 Phê duyệt các Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2020.

TM. Hội đồng Quản trị



LÂM QUY CHƯƠNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 2291/20/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP – NHỰA VĨNH KHÁNH**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cáp – Nhựa Vĩnh Khánh (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020, từ trang 08 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cáp – Nhựa Vĩnh Khánh tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số 1512-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		460.041.857.868	383.141.395.759
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	34.401.899.530	19.950.618.642
111	1. Tiền		34.401.899.530	19.950.618.642
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		75.081.338.778	62.589.040.064
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	75.081.338.778	62.589.040.064
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		226.634.438.194	183.154.900.341
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3a	197.370.422.919	144.194.159.629
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	19.651.022.714	29.682.787.559
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	5.830.000.000	5.830.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6a	5.803.969.746	4.765.913.360
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(2.020.977.185)	(1.317.960.207)
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	122.895.091.578	116.467.166.181
141	1. Hàng tồn kho		130.237.567.291	123.844.416.694
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(7.342.475.713)	(7.377.250.513)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.029.089.788	979.670.531
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.029.089.788	979.670.531
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		198.201.009.300	191.717.677.554
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		31.157.115.956	36.641.897.793
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.3b	20.933.005.956	26.417.787.793
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.6b	10.224.110.000	10.224.110.000
220	II. Tài sản cố định		105.730.649.936	112.699.826.722
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	89.645.052.668	96.239.936.335
222	- Nguyên giá		283.614.950.068	283.625.360.977
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(193.969.897.400)	(187.385.424.642)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	16.085.597.268	16.459.890.387
228	- Nguyên giá		19.917.950.483	19.917.950.483
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.832.353.215)	(3.458.060.096)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	18.621.869.708	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.621.869.708	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	36.000.000.000	36.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		36.000.000.000	36.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.691.373.700	6.375.953.039
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	6.691.373.700	6.375.953.039
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		658.242.867.168	574.859.073.313

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP-NHỰA VĨNH KHÁNH

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, Thành phố DT An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		417.238.753.778	334.201.777.633
310	I. Nợ ngắn hạn		415.652.053.778	332.057.037.633
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	151.560.610.478	95.121.955.970
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	25.030.373.363	13.038.299.377
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	974.640.156	1.528.609.700
314	4. Phải trả người lao động		1.623.962.681	1.751.431.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	696.241.355	514.707.907
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	2.132.952.424	2.283.652.292
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19a	231.967.956.260	216.136.569.009
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	1.665.317.061	1.681.812.278
330	II. Nợ dài hạn		1.586.700.000	2.144.740.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19b	1.586.700.000	2.144.740.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		241.004.113.390	240.657.295.680
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	241.004.113.390	240.657.295.680
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.384.120.000	11.384.120.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(3.811.929.315)	(3.811.929.315)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		13.507.895.861	13.403.483.592
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.924.026.844	19.681.621.403
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		19.472.796.865	17.593.376.017
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		451.229.979	2.088.245.386
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		658.242.867.168	574.859.073.313

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Người đại diện pháp luật)

Người lập biểu


Kế toán trưởng



LÂM QUÝ CHƯƠNG

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP-NHỰA VĨNH KHÁNH

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	465.707.436.384	507.854.791.582
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1.600.035.146	241.046.002
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		464.107.401.238	507.613.745.580
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	440.274.085.315	475.231.645.040
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.833.315.923	32.382.100.540
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.871.086.823	1.393.258.025
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	9.258.978.284	10.038.100.356
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.098.869.886	9.881.465.583
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	7.257.170.771	12.267.559.563
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	8.680.020.077	9.453.565.107
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		508.233.614	2.016.133.539
31	11. Thu nhập khác	VI.7	111.461.224	1.241.924
32	12. Chi phí khác	VI.8	26.903.682	194.644.009
40	13. Lợi nhuận khác		84.557.542	(193.402.085)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		592.791.156	1.822.731.454
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.16	141.561.177	1.536.137.011
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		451.229.979	286.594.443
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	22	12
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9	22	12

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG



NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		592.791.156	1.822.731.454
	2. Điều chỉnh cho các khoản		15.951.239.800	19.111.117.285
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.9	7.860.085.877	8.413.362.885
03	- Các khoản dự phòng	V.7	668.242.178	1.519.911.851
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.675.958.141)	(1.289.975.933)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	9.098.869.886	10.467.818.482
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.544.030.956	20.933.848.739
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(38.747.192.251)	(29.620.523.090)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.393.150.597)	80.501.107.766
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		67.938.218.668	(36.685.340.418)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(315.420.661)	924.805.995
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.692.628.531)	(9.845.369.637)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	(705.897.089)	(792.486.475)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.20	(120.907.486)	(63.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29.507.053.009	25.352.142.880
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.11	(19.512.778.799)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	100.000.000	12.905.170.826
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	(12.492.298.714)	(19.970.813.035)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.500.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	1.575.958.141	1.289.975.933
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.329.119.372)	(9.275.666.276)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(3.811.929.315)
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.1	419.073.301.284	391.701.380.438
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(403.799.954.033)	(424.414.462.194)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.273.347.251	(36.525.011.071)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		14.451.280.888	(20.448.534.467)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	19.950.618.642	40.623.417.165
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	34.401.899.530	20.174.882.698

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



(Signature)

(Signature)

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty Cổ phần Cấp – Nhựa Vĩnh Khánh (sau đây gọi là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sảm lốp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại, nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hóa chất cơ bản. Đại lý ký gửi hàng hóa. Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại, thiết bị điện thoại, máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tét bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Kết quả kinh doanh trong kỳ này của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước là do ảnh hưởng của dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp Sars - Covid 2 (Covid 19) dẫn đến số lượng tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm bị giảm và theo dự đoán sẽ còn tiếp tục ảnh hưởng trong tương lai.

6. Cấu trúc Công ty

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh Vĩnh Long	Lô C8 KCN Bình Minh, Ấp Mỹ Lợi, Xã Mỹ Hòa, Thị Xã Bình Minh, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.
2. Chi nhánh Tp.HCM	42/23 Trần Thiện Chánh, phường 12, quận 10, Tp.HCM.
3. Chi nhánh quận 8 – Tp. HCM	Số 01 Hồ Học Lãm, Phường 16, Quận 8, Tp. HCM
4. Chi nhánh Đà Nẵng	Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 125 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 113 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung (trên máy vi tính).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 40 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ

M.S.N.
C
A
T
T
=

trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ước tính là 25 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Cơ sở tính và trích lương

Công ty tính lương căn cứ vào Hợp đồng lao động với người lao động, trả lương theo thời gian.

Bộ phận văn phòng: công ty trả lương theo thời gian.

Bộ phận nhân công các xí nghiệp sản xuất: công ty trả lương theo thời gian.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa (vỏ xe, ống nhựa), bán thành phẩm (cáp viễn thông)

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng)

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối năm.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP ngoại Thương Việt Nam, tỷ giá 23.120 VNĐ/USD.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP ngoại Thương Việt Nam, tỷ giá 23.300 VND/USD.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	19.177.102	103.473.043
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	34.382.722.428	19.847.145.599
Cộng	<u>34.401.899.530</u>	<u>19.950.618.642</u>

() Chi tiết gồm:*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Phương Đông CN Tân Bình	7.290.010.246	5.098.148.934
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – CN Đồng Nai	4.610.583.173	1.442.466.601
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Bình Dương	2.419.032.111	1.622.962.334
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Quận 11	2.194.522.808	1.855.004
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 1	1.699.831.195	2.502.126.473
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	1.363.988.882	1.607.349.133
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Sài Gòn	1.002.895.617	3.586.585.335
Các ngân hàng khác	13.801.858.396	3.985.651.785
Cộng	<u>34.382.722.428</u>	<u>19.847.145.599</u>

M.S.D.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Sài Gòn	23.776.415.636	23.282.824.305
- Ngân hàng TMCP Phương Đông CN Tân Bình	35.800.000.000	23.800.000.000
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Bình Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các ngân hàng khác	5.504.923.142	5.506.215.759
Cộng (*)	<u>75.081.338.778</u>	<u>62.589.040.064</u>

(*) Là các khoản tiền tiết kiệm có thời gian đáo hạn trên 03 tháng kể từ ngày 30/06/2020. Trong đó: giá trị tiền gửi tiết kiệm dùng để thế chấp cho các khoản vay là 63.076.415.636 đồng (xem tại Thuyết minh V.19).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP - NHỰA VĨNH KHÁNH

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

3. Phải thu ngắn hạn và dài hạn của khách hàng**3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Là khoản phải thu tiền bán sản phẩm, hàng hóa.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	197.370.422.919	144.194.159.629
- Các khách hàng tại Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Cáp Nhựa Vĩnh Khánh Tại Tp. HCM	47.248.760.989	12.216.846.248
- Công Ty Cổ Phần Trần Trung Kiên	36.095.815.115	21.962.928.195
- Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tư Vấn Kết Nối Việt	27.431.607.893	8.751.995.131
- Các khách hàng tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Cáp Nhựa Vĩnh Khánh	19.537.158.534	19.219.771.401
- Công Ty cổ phần Lốp xe Vĩnh Khánh	16.944.357.910	22.617.162.031
- Công Ty TNHH MTV Tiến Lâm	14.220.425.532	11.435.519.774
- Các khách hàng khác	35.892.296.946	47.989.936.849
Cộng ^(*)	197.370.422.919	144.194.159.629

^(*) Toàn bộ các khoản nợ phải thu luân chuyển cuối năm được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn được trình bày ở thuyết minh số V.19.

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	20.933.005.956	26.417.787.793
- Công Ty TNHH Đầu Tư Công Nghệ Smart City ⁽¹⁾	15.762.497.579	18.068.526.690
- Công ty TNHH TM DV Võ Quang Đức ⁽²⁾	5.170.508.377	8.349.261.103
Cộng ⁽³⁾	20.933.005.956	26.417.787.793

⁽¹⁾ Là khoản phải thu về tiền bán hàng hoá cho Công Ty TNHH Đầu Tư Công Nghệ Smart City. Thời hạn thu hồi nợ trong vòng 3,5 năm kể từ thời điểm phát sinh công nợ.

⁽²⁾ Là khoản phải thu về tiền bán tài sản cố định và hàng hoá cho Công ty TNHH TM DV Võ Quang Đức. Thời hạn thu hồi nợ trong vòng 3,5 năm kể từ tháng 5 năm 2018.

⁽³⁾ Toàn bộ các khoản nợ phải thu dài hạn luân chuyển cuối năm được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn được trình bày ở thuyết minh số V.19.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>	19.651.022.714	29.682.787.559
- Công ty TNHH SX TM Khang Gia Hưng ⁽¹⁾	9.786.819.387	11.572.477.301
- Công ty TNHH MTV Trần Trung Kiên ⁽²⁾	5.028.265.920	4.169.485.034
- Công ty CP TM DV XD BĐS Mét Vương Vàng ⁽³⁾	1.960.000.000	1.960.000.000
- Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) ⁽⁴⁾	1.500.000.000	1.500.000.000
- Các người bán khác	1.375.937.407	10.480.825.224
Cộng	19.651.022.714	29.682.787.559

⁽¹⁾ Là khoản trả tiền trước để mua hạt nhựa PVC theo Hợp đồng số 070320-TTK/BD ngày 16/03/2020. Thời gian giao hàng trong vòng 90 tháng kể từ ngày nhận được đơn hàng.

⁽²⁾ Là khoản trả tiền trước để mua vỏ xe theo Hợp đồng số 160/VK-TK-2018 ngày 02/06/2018. Thời gian giao hàng trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

⁽³⁾ Là khoản trả tiền trước để chuyển nhượng quyền sử dụng đất để làm nhà kho chứa vỏ xe (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 066082, thửa đất số 218, tờ bản đồ số 17 và số BE 722716, thửa đất số 209, tờ bản đồ số 17, tại ấp 6, xã Tân Trạch, huyện Cần Đức, tỉnh Long An) theo Hợp đồng mua đất ngày 05/07/2018.

⁽⁴⁾ là khoản tiền đặt cọc tiền để chuyển nhượng Quyền sử dụng đất của Cadivi tại Cù Chi theo Hợp đồng đặt cọc số 008/HĐ/CAD-VKC/2019 tháng 4/2019.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên khác</i>	5.830.000.000	5.830.000.000
- Công ty TNHH MTV Trần Trung Kiên ⁽¹⁾	5.830.000.000	5.830.000.000
Cộng	5.830.000.000	5.830.000.000

⁽¹⁾ Là khoản cho vay theo HĐ tín dụng số 04/VK-TK/16 ngày 10/10/2016, kỳ hạn 06 tháng, được gia hạn thời gian cho vay theo hợp đồng vay số 1.2/VK-QĐ/18 ngày 01/01/2018 (được tái tục cho 06 tháng tiếp theo nếu chưa thu hồi được nợ gốc), lãi suất 6%/năm, dưới hình thức tính chấp.

6. Phải thu ngắn hạn khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	5.803.969.746	-	4.765.913.360	-
- Tạm ứng cho nhân viên	1.736.016.989	-	1.307.941.055	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.113.215.013	-	1.530.358.240	-
- Phải thu khác	1.954.737.744	-	1.927.614.065	-
Cộng	5.803.969.746	-	4.765.913.360	-

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	10.224.110.000	-	10.224.110.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	10.224.110.000	-	10.224.110.000	-
Cộng	10.224.110.000	-	10.224.110.000	-

(*) Là khoản tiền đặt cọc chuyển quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của số đất CU 035996 tại thửa đất số 218, thuộc tờ bản đồ số 17 tại ấp 6, xã Tân Trạch, huyện Cần Đức, tỉnh Long An theo hợp đồng mua bán đất quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 27/12/2019. Thời hạn hợp đồng trên 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Số đầu năm	(1.317.960.207)	(1.142.416.342)
Trích lập dự phòng bổ sung	(750.016.978)	-
Hoàn nhập dự phòng	47.000.000	139.741.999
Xóa nợ đã trích lập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	(2.020.977.185)	(1.002.674.343)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP - NHỰA VĨNH KHÁNH

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Nợ xấu	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>		2.898.772.496	877.795.311		1.915.378.941	597.418.734
- Công ty TNHH Vĩnh Khanh	Trên 2 năm, dưới 3 năm	872.039.033	261.611.710	Trên 2 năm, dưới 3 năm	992.039.033	339.611.710
- Công ty Đồ gỗ Mộc Dương Gia	Trên 2 năm, dưới 3 năm	488.009.654	146.402.896	Trên 2 năm, dưới 3 năm	488.009.654	146.402.896
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Trên 6 tháng, dưới 1 năm	-	-	Trên 6 tháng, dưới 1 năm	222.680.254	111.404.128
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Trên 1 năm, dưới 2 năm	359.792.809	179.896.405	Trên 1 năm, dưới 2 năm	-	-
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Trên 2 năm, dưới 3 năm	966.281.000	289.884.300	Trên 2 năm, dưới 3 năm	-	-
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Trên 3 năm	212.650.000	-	Trên 3 năm	212.650.000	-
Cộng		2.898.772.496	877.795.311		1.915.378.941	597.418.734

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản nợ phải thu với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định theo quy định hiện hành.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	16.942.640.834	-	19.835.168.811	(1.160.790.137)
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.774.472.602	-	4.107.907.299	-
- Thành phẩm ⁽²⁾	46.002.551.645	(6.451.754.199)	41.934.565.134	(4.406.822.810)
- Hàng hóa ⁽³⁾	59.517.902.210	(890.721.513)	57.966.775.450	(1.809.637.566)
Cộng ^(*)	130.237.567.291	(7.342.475.713)	123.844.416.694	(7.377.250.513)

⁽¹⁾ Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là sợi quang, dây thép dùng để sản xuất cáp đồng, cáp mạng lan.

⁽²⁾ Thành phẩm cuối năm chủ yếu là cáp đồng, cáp mạng lan.

⁽³⁾ Hàng hóa cuối năm chủ yếu là vỏ xe.

(*) Toàn bộ giá trị hàng tồn kho luân chuyển cuối năm bao gồm nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (xem tại thuyết minh V.19).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP - NHỰA VĨNH KHÁNH

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thời, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
- Số đầu năm	70.437.277.022	194.601.557.028	14.653.410.446	3.350.731.327	582.385.154	283.625.360.977
- Mua trong kỳ	-	890.909.091	-	-	-	890.909.091
- Thanh lý	-	(901.320.000)	-	-	-	(901.320.000)
Số cuối kỳ	70.437.277.022	194.591.146.119	14.653.410.446	3.350.731.327	582.385.154	283.614.950.068
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số đầu năm	18.775.848.438	155.164.663.655	10.850.846.843	2.100.656.059	493.409.647	187.385.424.642
- Khấu hao trong kỳ	1.907.722.582	4.634.728.847	670.161.421	224.647.813	48.532.095	7.485.792.758
- Thanh lý	-	(901.320.000)	-	-	-	(901.320.000)
Số cuối kỳ	20.683.571.020	158.898.072.502	11.521.008.264	2.325.303.872	541.941.742	193.969.897.400
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	51.661.428.584	39.436.893.373	3.802.563.603	1.250.075.268	88.975.507	96.239.936.335
Số cuối kỳ	49.753.706.002	35.693.073.617	3.132.402.182	1.025.427.455	40.443.412	89.645.052.668

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 122.193.983.702 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay: 19.797.905.984 đồng (xem tại thuyết minh V.19).

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
-Số đầu năm	19.448.977.077	468.973.406	19.917.950.483
-Mua trong kỳ	-	-	-
-Thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	19.448.977.077	468.973.406	19.917.950.483
Giá trị hao mòn			
-Số đầu năm	3.047.086.689	410.973.407	3.458.060.096
-Khấu hao trong kỳ	368.293.119	6.000.000	374.293.119
Số cuối kỳ	3.415.379.808	416.973.407	3.832.353.215
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	16.401.890.388	57.999.999	16.459.890.387
Số cuối kỳ	16.033.597.269	51.999.999	16.085.597.268

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP - NHỰA VĨNH KHÁNH

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 372.973.406 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay: 1.053.251.319 đồng (xem tại thuyết minh V.19).

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 387309, thửa số 4701, thuộc tờ bản đồ số 5 (2AB.9). Thời hạn sử dụng đến 6/8/2023.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 179285, 1 phần thửa số 2922, tờ bản đồ số 2ba8. Thời hạn sử dụng đến 8/10/2053.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 527855, thửa số 02. Thời hạn sử dụng đất đến 5/12/2045.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là giá trị chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại Khu phố Bình Thung 1, Phường Bình An, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất ngày 28/5/2020 và các chi phí xây dựng hạ tầng trên đất tại khu đất mới.

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	36.000.000.000	36.000.000.000	-	36.000.000.000	36.000.000.000	-
Công ty TNHH SX TM Khang Gia Hưng (**)	36.000.000.000	36.000.000.000	-	36.000.000.000	36.000.000.000	-
Cộng	36.000.000.000	36.000.000.000	-	36.000.000.000	36.000.000.000	-

(*) Đối với cổ phiếu chưa niêm và không có giá giao dịch, giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

(**) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Khang Gia Hưng (được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 8/3/2017; vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng), Công ty đã góp đủ phần vốn góp 36.000.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Khang Gia Hưng. Công ty TNHH SX TM Khang Gia Hưng hoạt động sản xuất kinh doanh và thương mại các sản phẩm nhựa, cấp, tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH SX TM Khang Gia Hưng là 18,00%.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí thuê đất	1.755.465.677	1.769.353.844
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng, các chi phí khác	4.935.908.023	4.606.599.195
Cộng (*)	6.691.373.700	6.375.953.039

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP - NHỰA VĨNH KHÁNH

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

(*) Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Số dư đầu năm	6.375.953.039	7.522.587.771
Phát sinh trong kỳ	3.431.897.626	1.637.637.669
Phân bổ trong kỳ	(3.116.476.965)	(2.562.443.664)
Cộng	6.691.373.700	6.597.781.776

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải trả cho các người bán khác</i>	151.560.610.478	151.560.610.478	95.121.955.970	95.121.955.970
- Công ty TNHH CN Cao Su Chính Tân Việt Nam	64.007.296.113	64.007.296.113	55.982.120.060	55.982.120.060
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Smart Road	57.151.018.349	57.151.018.349	10.025.256.750	10.025.256.750
- Công ty TNHH MTV Dây và cáp Sacom	7.238.912.980	7.238.912.980	5.061.985.775	5.061.985.775
- Công ty CP Lốp xe Vĩnh Khánh	6.911.000.000	6.911.000.000	6.911.000.000	6.911.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư công nghệ Smart City	3.156.938.364	3.156.938.364	3.278.934.840	3.278.934.840
- Công ty TNHH Cho Thuê TC Quốc Tế CHAILEASE	2.901.261.466	2.901.261.466	-	-
- Các người bán khác	10.194.183.206	10.194.183.206	13.862.658.545	13.862.658.545
Cộng	151.560.610.478	151.560.610.478	95.121.955.970	95.121.955.970

Trong đó nợ phải trả quá hạn: 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP - NHỰA VĨNH KHÁNH

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả tiền trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả tiền trước của các người mua khác</i>	25.030.373.363	13.038.299.377
- Công ty TNHH DV Bất Động Sản và Xây Dựng Hoàng Nam	14.000.000.000	-
- Công ty CP Lốp xe Vĩnh Khánh	11.000.000.000	13.000.000.000
- Các người mua khác	30.373.363	38.299.377
Cộng	25.030.373.363	13.038.299.377

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	-	-	-	-	-	-
- Thuế GTGT nhập khẩu	-	-	3.397.210.487	(3.397.210.487)	-	-
- Thuế TNDN	1.516.721.708	-	141.561.177	(705.897.089)	952.385.796	-
- Thuế TNCN	11.887.992	-	196.344.481	(185.978.113)	22.254.360	-
- Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	1.528.609.700	-	3.738.116.145	(4.292.085.689)	974.640.156	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	592.791.156	1.822.731.454
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	115.014.731	5.857.953.599
+ Chi phí không được trừ	115.014.731	5.857.953.599
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	707.805.887	7.680.685.053
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	141.561.177	1.536.137.011
Thuế TNDN phải nộp truy thu của năm trước	-	-
Tổng Thuế TNDN phải nộp	141.561.177	1.536.137.011

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lãi vay phải trả	406.241.355	514.707.907
- Chi phí phải trả khác	290.000.000	-
Cộng	696.241.355	514.707.907

18. Phải trả ngắn hạn khác

<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cổ tức phải trả	1.597.233.544	1.439.115.400
- Phải trả khác	535.718.880	844.536.892
Cộng	2.132.952.424	2.283.652.292

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>	231.967.956.260	231.967.956.260	216.136.569.009	216.136.569.009
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Sài Gòn ⁽¹⁾	27.781.572.729	27.781.572.729	39.990.584.818	39.990.584.818
- Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP HCM ⁽²⁾	8.898.125.295	8.898.125.295	22.711.400.545	22.711.400.545
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai ⁽³⁾	29.919.669.923	29.919.669.923	22.001.073.552	22.001.073.552
- Ngân hàng TNHH United Overseas – CN Tp.HCM ⁽⁴⁾	22.842.871.650	22.842.871.650	22.768.929.740	22.768.929.740
- Ngân hàng TMCP Phương Đông CN Tân Bình ⁽⁵⁾	26.079.027.274	26.079.027.274	23.012.509.600	23.012.509.600
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi Nhánh 1	-	-	59.971.908.025	59.971.908.025
- Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN Tp.HCM ⁽⁶⁾	11.892.473.441	11.892.473.441	5.836.879.994	5.836.879.994
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Bình Dương ⁽⁷⁾	19.799.365.380	19.799.365.380	19.843.282.735	19.843.282.735
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ⁽⁸⁾	84.754.850.568	84.754.850.568	-	-
<i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>	-	-	-	-
Cộng	231.967.956.260	231.967.956.260	216.136.569.009	216.136.569.009

- (1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Sài Gòn, theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 9457578.20 ngày 09/01/2020. Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Bất động sản tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 58, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hoà, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long theo Hợp đồng thuê lại đất số 19/2014/HĐTD -BM; Hợp đồng tiền gửi của Công ty VIB phát hành trị giá tối thiểu 20.811.000.000 đồng; Hàng tồn kho luân chuyển tối thiểu 60.000.000.000 đồng và Bất động sản tại thửa đất số 4701, tờ bản đồ số 5 (2AB.9), địa chỉ tại phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương (xem tại thuyết minh V.2, V.8).
- (2) Là khoản vay Ngân Hàng BPCE IOM (tên cũ là Ngân hàng Natixis) – Chi nhánh Tp. HCM, theo Hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn số FCA-000451-2019 ngày 24/4/2019. Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Các khoản phải thu luân chuyển, hàng tồn kho luân chuyển (xem tại thuyết minh V.3, V.8).
- (3) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai, theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức tín dụng số 343/2019/HDTD ngày 25/07/2019. Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VNĐ. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Do ông Lâm Quy Chương (Chủ tịch HĐQT) bảo lãnh bằng 3.035.602 cổ phiếu Công ty CP Cấp – Nhựa Vĩnh Khánh.
- (4) Là khoản vay Ngân hàng TNHH United Overseas – CN Tp.HCM, theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức tín dụng số 10220151214-01 ngày 14/12/2015 và Bản sửa đổi thứ hai Hợp đồng tín dụng số UOB/HCMC/CÁL/18176 ngày 15/01/2019. Hạn mức tín dụng: 1.500.000 USD. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Đảm bảo bởi chứng chỉ bảo lãnh của cá nhân ông Lâm Quy Chương 1.500.000 USD; Hàng hóa tồn kho luân chuyển với giá trị 1.200.000 USD; Máy móc thiết bị giá trị tương đương 9,5 tỷ đồng (xem tại thuyết minh V.8, V.10).
- (5) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) – CN Tân Bình, theo Hợp đồng cho vay theo Hợp đồng tín dụng số 0031/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 22/02/2020. Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VNĐ. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Sổ tiết kiệm/hợp đồng tiền gửi của Công ty do Ngân hàng OCB, với giá trị là 35.800.000.000 đồng; dây chuyền sản xuất cáp viễn thông phi 60; dây chuyền sản xuất cáp viễn thông phi 50; máy đùn nhựa phi 60mm; máy sản xuất tấm nhựa PVC; máy xoắn đôi 500P, dây chuyền sơn tấm Foam nhựa; Máy CNC cắt tấm Foam nhựa. máy tạo hạt PVC; Xe ô tô Subaru số 61A - 254.31; Xe ô tô tải - thùng kín số 61C - 213.59. (xem tại thuyết minh V.2, V.9).
- (6) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Tp. HCM, theo Hợp đồng cho vay theo Hợp đồng tín dụng số 26856.20.101.301602.TT ngày 19/06/2020. Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VNĐ. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số AL 527855, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cấp - Nhựa Vĩnh Khánh. (xem tại thuyết minh V.10)
- (7) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương, theo Hợp đồng cho vay theo Thư chấp nhận cấp tín dụng số 1827/BDU-KHDN ngày 22/11/2019. Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Khoản tiền gửi tại VCB Bình Dương với giá trị là 10.000.000.000 đồng; Hàng tồn kho luân chuyển tối thiểu 10.000.000.000 đồng (xem tại thuyết minh V.2, V.8)
- (8) Là khoản vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng, theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 0005/2020/HDHMCM ngày 14/01/2020. Hạn mức tín dụng: 85.000.000.000. Lãi suất: theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh. Tài sản thế chấp: Bất

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP - NHỰA VĨNH KHÁNH

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

động sản tại Thừa 9183, Tờ bản đồ số 4 (2BA.8) tại phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương (xem tại thuyết minh V.2, V.8).

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác</i>	1.586.700.000	1.586.700.000	2.144.740.000	2.144.740.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình ⁽¹⁾	723.500.000	723.500.000	1.048.240.000	1.048.240.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN quận 11 ⁽²⁾	863.200.000	863.200.000	1.096.500.000	1.096.500.000
Cộng	1.586.700.000	1.586.700.000	2.144.740.000	2.144.740.000

⁽¹⁾ Là khoản vay Ngân Hàng TMCP Phương Đông - CN Tân Bình, hợp đồng hạn mức tín dụng số 0059/2019/HĐTDHM ngày 04/03/2019; Hạn mức: 30.000.000.000 đồng; mục đích: bổ sung vốn lưu động của công ty. Tài sản đảm bảo bao gồm: 3 dây chuyền sản xuất cấp phi 60; 2 dây chuyền sản xuất cấp phi 50; 2 máy đùn nhựa phi 60; dây chuyền sản xuất tấm form PVC; máy in tấm form PVC; Dây chuyền kéo bọc liên hoàn; 2 xe ô tô tải 3,5 tấn; Xe ô tô Subaru số 61A - 254.31; Xe ô tô tải Hino số 61C-149.79; Xe Nissan số 60C - 153.13 (xem tại thuyết minh V.10).

⁽²⁾ Là khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN quận 11, hợp đồng cho vay số SME/Q11/18/0045/HĐTD ngày 29/10/2018. Số tiền vay: 1.480.000.000 đồng; mục đích vay: mua xe ô tô Volkswagen Sharan. Thời hạn vay: 48 tháng. Tài sản thế chấp: xe ô tô Volkswagen Sharan biển số 61A-531.43 (xem tại thuyết minh V.10).

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Số dư đầu kỳ	1.681.812.278	2.486.162.033
- Trích lập trong kỳ	104.412.269	103.065.741
- Tăng khác trong kỳ	-	-
- Sử dụng trong kỳ	(120.907.486)	(63.900.000)
Số dư cuối kỳ	1.665.317.061	2.525.327.774

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP - NHỰA VĨNH KHÁNH

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

21. Vốn chủ sở hữu**21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết tình hình biến động vốn chủ sở hữu xem tại Phụ lục 01.

21.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21.3. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	721.000	721.000
- Cổ phiếu phổ thông	721.000	721.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.279.000	19.279.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.279.000	19.279.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

21.4. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối Lợi nhuận từ Kết quả kinh doanh năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 91 NQ/ĐHĐCĐ/VCOM/2020 ngày 15/06/2020, chi tiết như sau:

Chi tiết gồm:

	Số tiền
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	104.412.269
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	104.412.269
- Chia cổ tức	-
Cộng	208.824.538

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP - NHỰA VĨNH KHÁNH

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

22. Tài khoản ngoài bảng*Nợ khó đòi đã xóa*

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Phát triển Đô thị Việt Nam	1.482.868.860	1.482.868.860
- Nhà đất Đạt Thịnh	943.928.940	943.928.940
- Công ty CP Xây dựng Cấp thoát nước số 15	770.283.296	770.283.296
- Các khách hàng khác	1.807.798.208	1.807.798.208
Cộng	5.004.879.304	5.004.879.304

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	114.156,49	55.847,30

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Doanh thu bán hàng	462.481.517.296	504.622.992.508
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.225.919.088	3.231.799.074
Cộng	465.707.436.384	507.854.791.582

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Giá vốn hàng bán	433.128.249.156	469.355.452.857
- Giá vốn hoạt động cho thuê mặt bằng	2.257.852.300	2.482.853.886
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	899.285.304	1.659.653.850
- Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(34.774.800)	-
- Chi phí sản xuất vượt định mức	4.023.473.355	1.733.684.447
Cộng	440.274.085.315	475.231.645.040

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Lãi tiền gửi và tiền cho vay	1.575.958.141	1.289.975.933
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	295.128.682	103.282.092
Cộng	1.871.086.823	1.393.258.025

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP - NHỰA VĨNH KHÁNH

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

4. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Lãi tiền vay và thuê tài chính	9.098.869.886	9.881.465.583
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	160.108.398	156.634.773
Cộng	9.258.978.284	10.038.100.356

5. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Chi phí nhân viên	3.340.993.684	2.407.682.275
- Chi phí công cụ, dụng cụ	5.828.637	15.186.916
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	920.627.803	946.680.161
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	2.989.720.647	8.898.010.211
Cộng	7.257.170.771	12.267.559.563

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Chi phí cho nhân viên	2.448.544.735	2.786.129.765
- Chi phí công cụ, dụng cụ	10.855.100	1.155.775.406
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	727.433.815	554.582.085
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	750.016.978	-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(47.000.000)	(139.741.999)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	4.790.169.449	5.096.819.850
Cộng	8.680.020.077	9.453.565.107

7. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Chênh lệch từ thanh lý TSCĐ	100.000.000	-
+ Thu từ thanh lý TSCĐ	100.000.000	12.905.170.826
+ Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	(12.905.170.826)
- Thu nhập khác	11.461.224	1.241.924
Cộng	111.461.224	1.241.924

11/2/2020 10:51:53 AM

8. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Chi phí phạt vi phạm và phạt chậm nộp	2.747.474	194.604.645
- Chi phí khác	24.156.208	39.364
Cộng	26.903.682	194.644.009

9. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	451.229.979	286.594.443
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(22.561.499)	(52.206.135)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	428.668.480	234.388.309
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cp)	19.279.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	22	12

(*) *Quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ trước được trích bằng 5% Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 91 NQ/ĐHĐCĐ/VCOM/2020 ngày 15/06/2020.*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này được tạm trích bằng 5% Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 91 NQ/ĐHĐCĐ/VCOM/2020 ngày 15/06/2020.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	451.229.979	286.594.443
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(22.561.499)	(52.206.135)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	428.668.480	234.388.309
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cp)	19.279.000	20.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cp)	22	12

(*) *Quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ trước được trích bằng 5% Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 91 NQ/ĐHĐCĐ/VCOM/2020 ngày 15/06/2020.*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này được tạm trích bằng 5% Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 91 NQ/ĐHĐCĐ/VCOM/2020 ngày 15/06/2020.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.845.007.533	91.204.636.899
- Chi phí nhân công	11.400.469.095	9.081.110.690
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.860.085.877	8.413.362.885
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	14.202.535.665	26.754.157.833
Cộng	73.308.098.170	135.453.268.307

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VNĐ)**1. Tiền thu từ đi vay**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	419.073.301.284	391.701.380.438
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	419.073.301.284	391.701.380.438

2. Tiền trả nợ gốc vay

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(403.799.954.033)	(424.414.462.194)
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	(403.799.954.033)	(424.414.462.194)

VIII. THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)**1. Tài sản tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

	<u>6 tháng đầu năm 2020</u>	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>
Lương, thù lao	1.668.945.060	1.373.671.000
Cổ tức được nhận	-	-
Cộng	<u>1.668.945.060</u>	<u>1.373.671.000</u>

Tài sản đảm bảo:

Ông Lâm Quy Chương (Chủ tịch Hội đồng quản trị) sử dụng tài sản thuộc cá nhân của ông Lâm Quy Chương để thế chấp cho các khoản vay, bao gồm: 3.035.602 cổ phiếu Công ty Cấp – Nhựa Vĩnh Khánh, chứng chỉ bảo lãnh với giá trị 1.500.000 USD (chi tiết xem tại thuyết minh V.19).

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm:

- Thành phẩm: bao gồm cấp.
- Hàng hóa: là vỏ xe, ống nhựa, cáp điện, tấm foam, ống luồn dây điện,
- Cung cấp dịch vụ: cho thuê mặt bằng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP - NHỰA VĨNH KHÁNH

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

• 6 tháng đầu năm 2020

Chỉ tiêu	Hàng hóa	Cho thuê mặt bằng	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	460.881.482.150	3.225.919.088	464.107.401.238
- Giá vốn hàng bán	433.128.249.156	2.257.852.300	435.386.101.456
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	899.285.304
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	(34.774.800)
- Chi phí sản xuất vượt định mức	-	-	4.023.473.355
Lợi nhuận gộp	27.753.232.994	968.066.788	23.833.315.923

• 6 tháng đầu năm 2019

Chỉ tiêu	Hàng hóa	Cho thuê mặt bằng	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	504.381.946.506	3.231.799.074	507.613.745.580
- Giá vốn hàng bán	469.355.452.857	2.482.853.886	471.838.306.743
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	1.659.653.850
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-
- Chi phí sản xuất vượt định mức	-	-	1.733.684.447
Lợi nhuận gộp	35.026.493.649	748.945.188	32.382.100.540

Khu vực địa lý

• 6 tháng đầu năm 2020

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	447.197.047.724	16.910.353.514	464.107.401.238
- Giá vốn hàng bán	427.134.695.927	13.139.389.388	440.274.085.315
Lợi nhuận gộp	20.062.351.797	3.770.964.126	23.833.315.923

• 6 tháng đầu năm 2019

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	458.222.101.067	49.391.644.513	507.613.745.580
- Giá vốn hàng bán	434.388.024.750	40.843.620.290	475.231.645.040
Lợi nhuận gộp	23.834.076.317	8.548.024.223	32.382.100.540

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP - NHỰA VĨNH KHÁNH

Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty dùng các khoản tiền gửi tiết kiệm, các khoản nợ phải thu của khách hàng, các hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình dùng để đảm bảo cho các khoản vay (xem tại thuyết minh V.19). Giá trị các tài sản tại ngày 30/06/2020 dùng để thế chấp là 425.126.093.392 đồng (xem tại thuyết minh V.2, V.3, V.8, V.9, V.10) và Ông Lâm Quy Chương (Chủ tịch HĐQT) dùng tài sản của cá nhân để thế chấp cho các khoản vay của Công ty (xem tại thuyết minh VIII.3).

Nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

6. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

(Người đại diện pháp luật)



NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

LÂM QUY CHƯƠNG



HA VA T H H

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP-NHỰA VINH KHÁNH
Địa chỉ: Số 854, Quốc lộ 1K, Khu phố Châu Thới, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

PHỤ LỤC: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019						
Tại ngày 01/01/2019	200.000.000.000	11.384.120.000	-	13.300.417.851	7.799.507.499	232.484.045.350
Tăng trong kỳ	-	-	-	103.065.741	10.286.594.443	10.389.660.184
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	286.594.443	286.594.443
- Hoàn lại cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 128NQ/ĐHĐCD/VCOM/2019 ngày 20/5/2019	-	-	-	-	-	-
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	103.065.741	10.000.000.000	10.000.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	(3.811.929.315)	-	-	103.065.741
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(206.131.482)	(4.018.060.791)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(103.065.741)	(103.065.741)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(103.065.741)	(103.065.741)
- Giảm khác	-	-	(3.811.929.315)	-	-	(3.811.929.315)
Tại ngày 30/06/2019	200.000.000.000	11.384.120.000	(3.811.929.315)	13.403.483.592	17.879.970.460	238.855.644.737
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020						
Tại ngày 01/01/2020	200.000.000.000	11.384.120.000	(3.811.929.315)	13.403.483.592	19.681.621.403	240.657.295.680
Tăng trong kỳ	-	-	-	104.412.269	451.229.979	555.642.248
- Lãi trong năm	-	-	-	-	451.229.979	451.229.979
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	104.412.269	-	104.412.269
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(208.824.538)	(208.824.538)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(104.412.269)	(104.412.269)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(104.412.269)	(104.412.269)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	200.000.000.000	11.384.120.000	(3.811.929.315)	13.507.895.861	19.924.026.844	241.004.113.390

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THỦY HẰNG

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THỦY HẰNG



Bình Dương, ngày 14 tháng 8 năm 2020